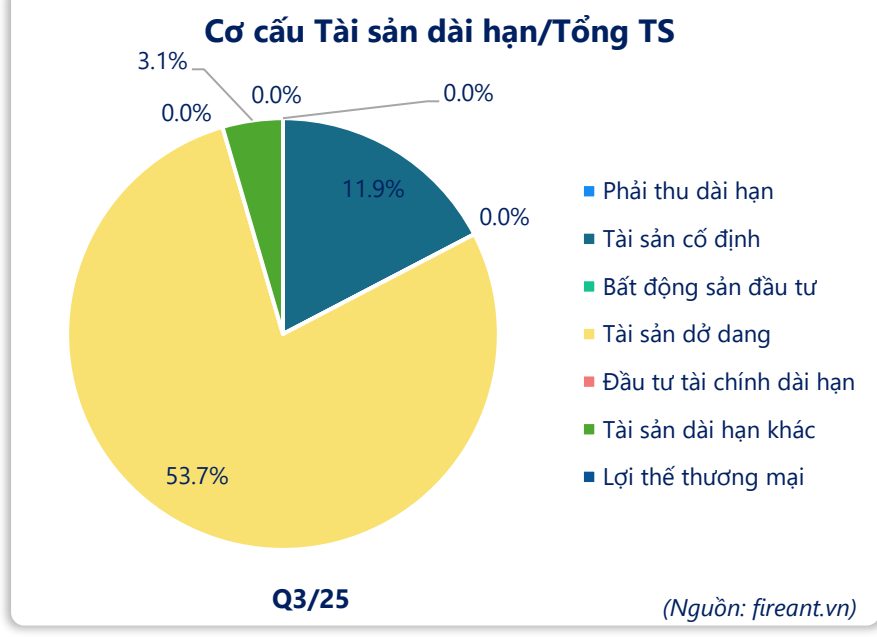
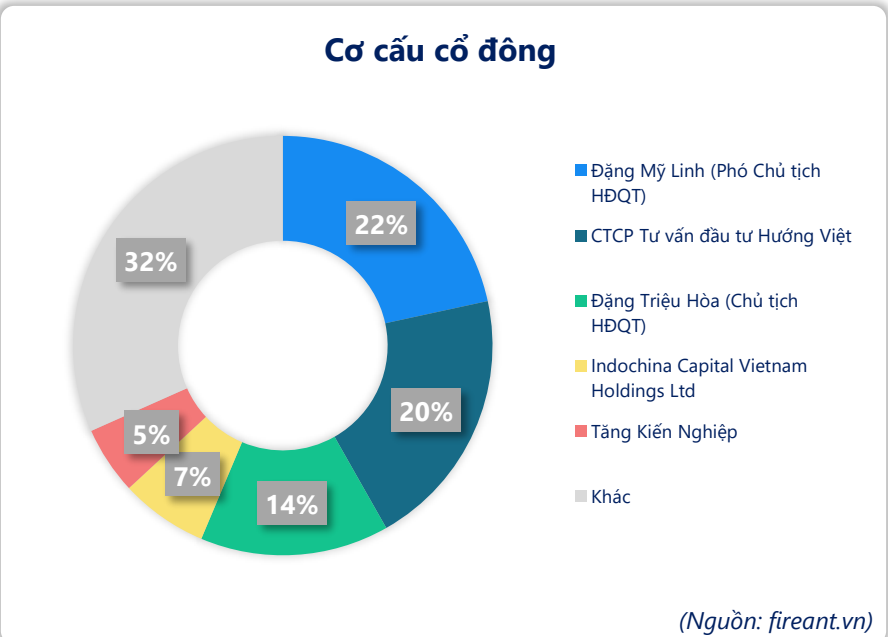
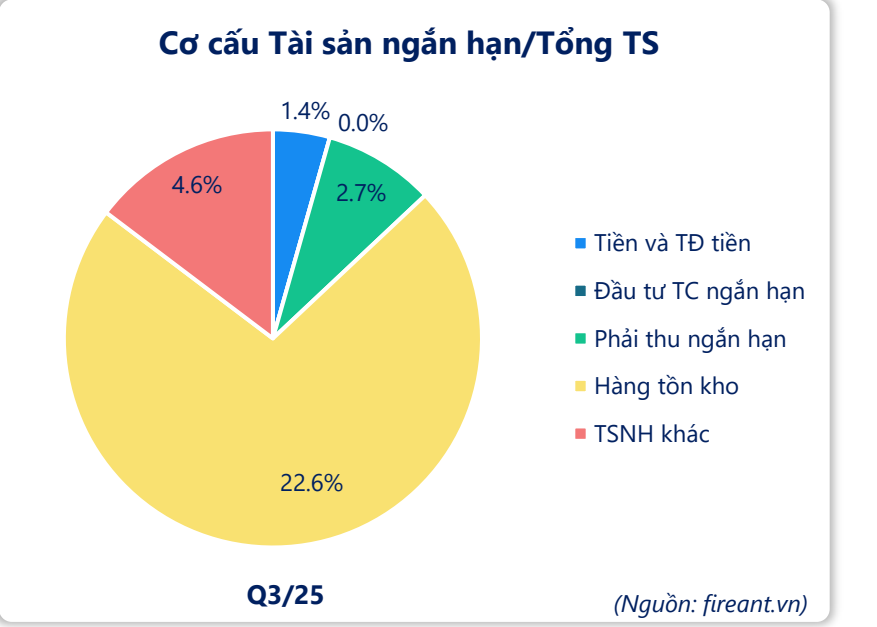
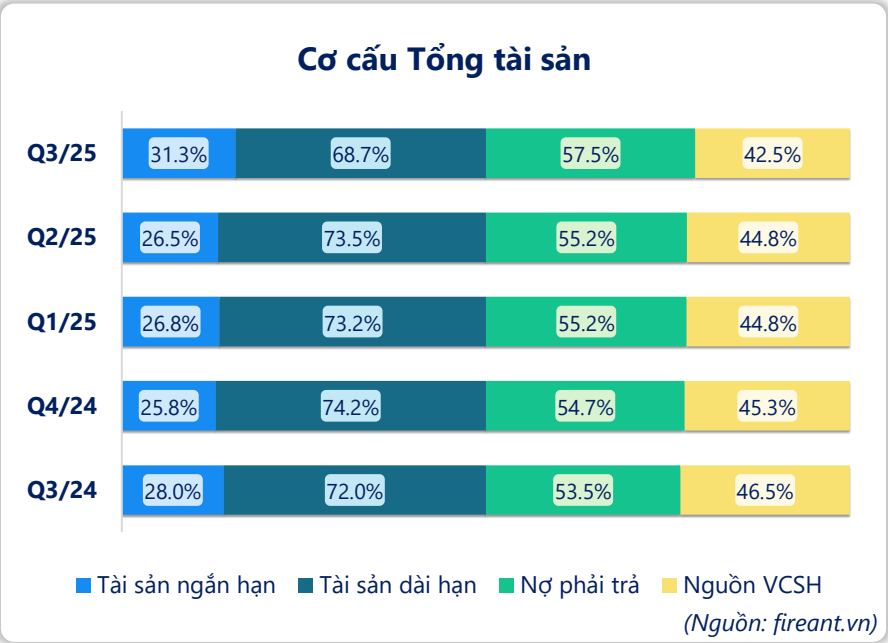
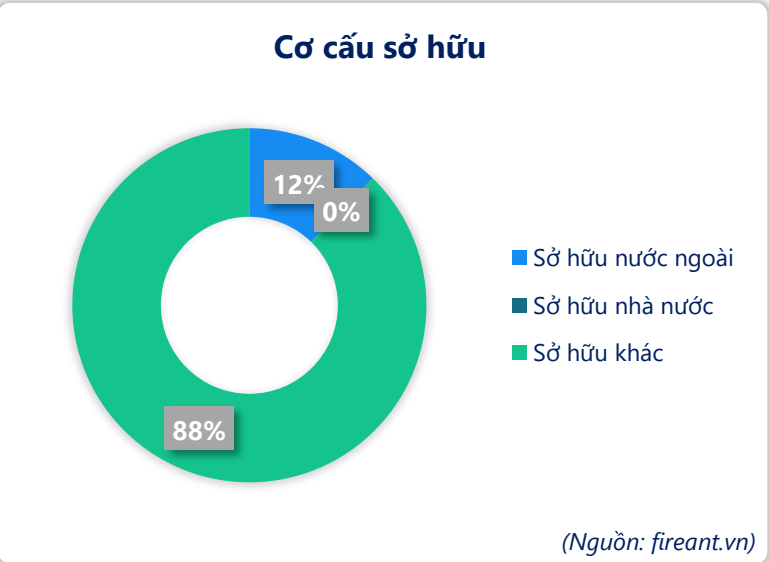
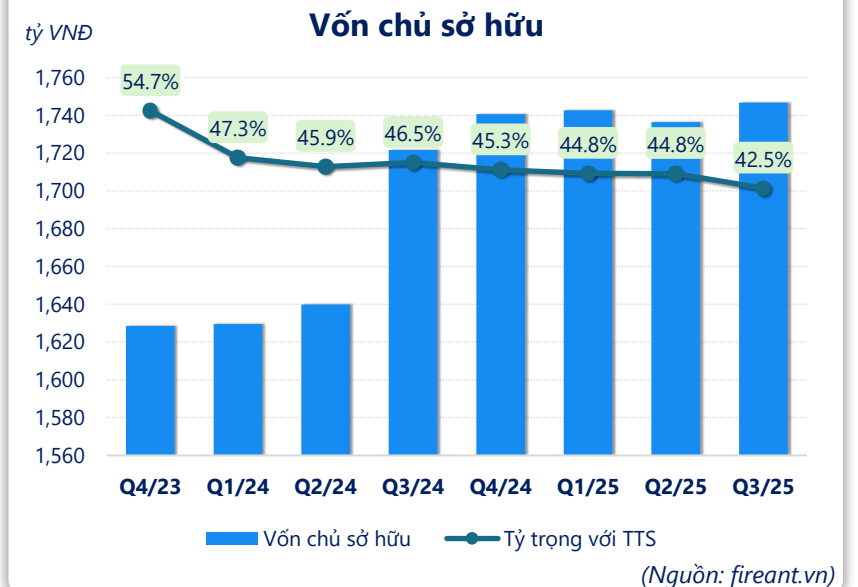
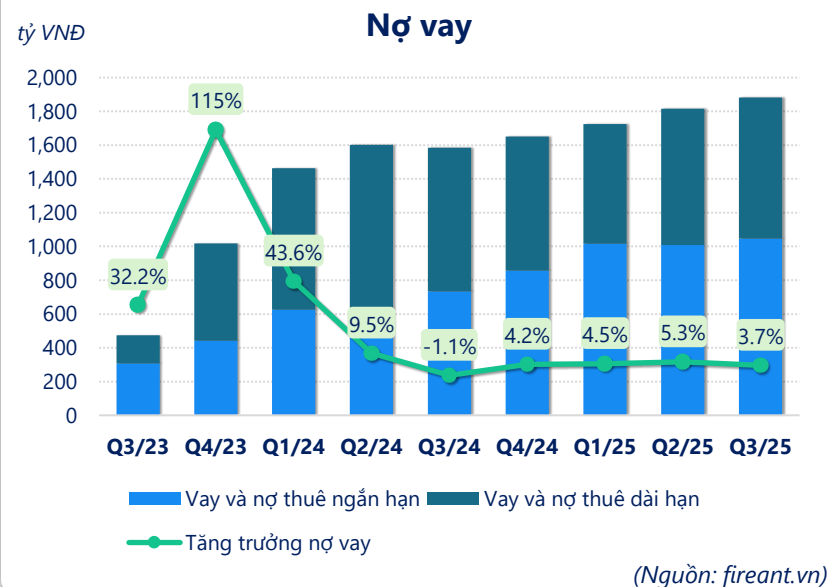
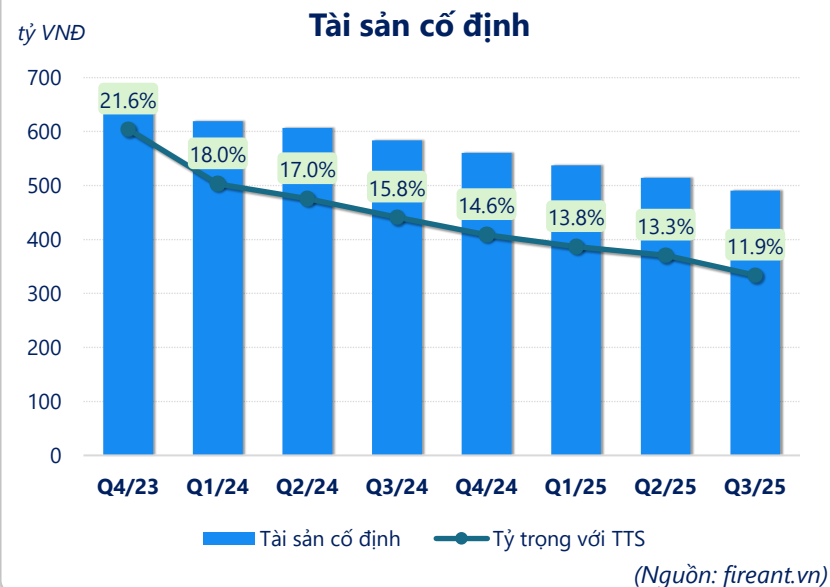
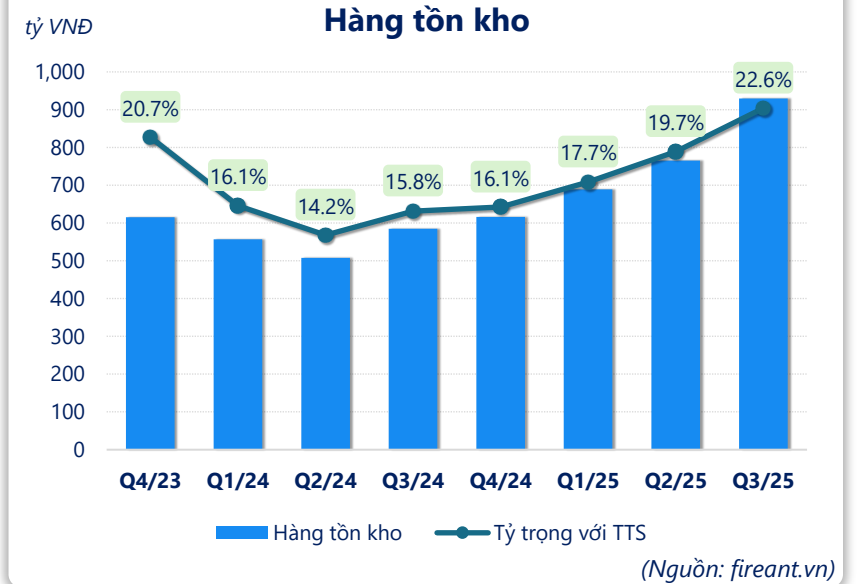
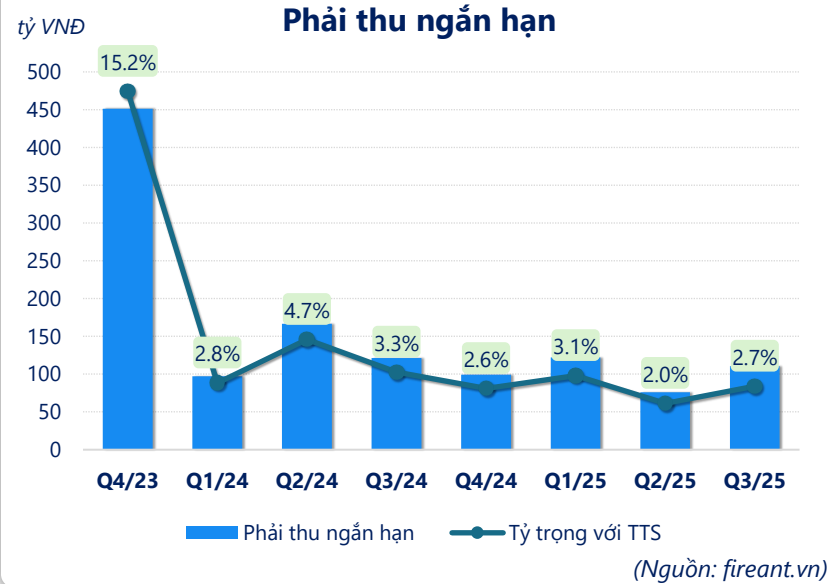
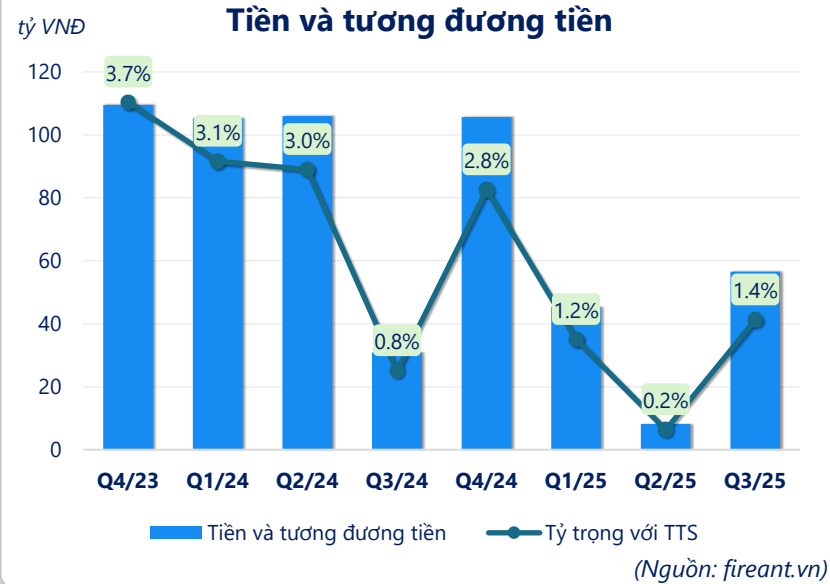
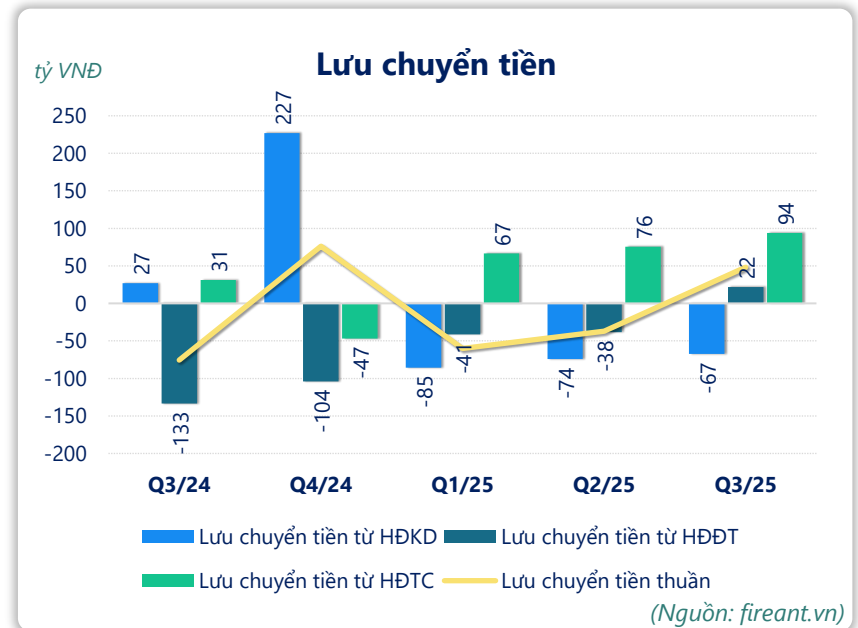
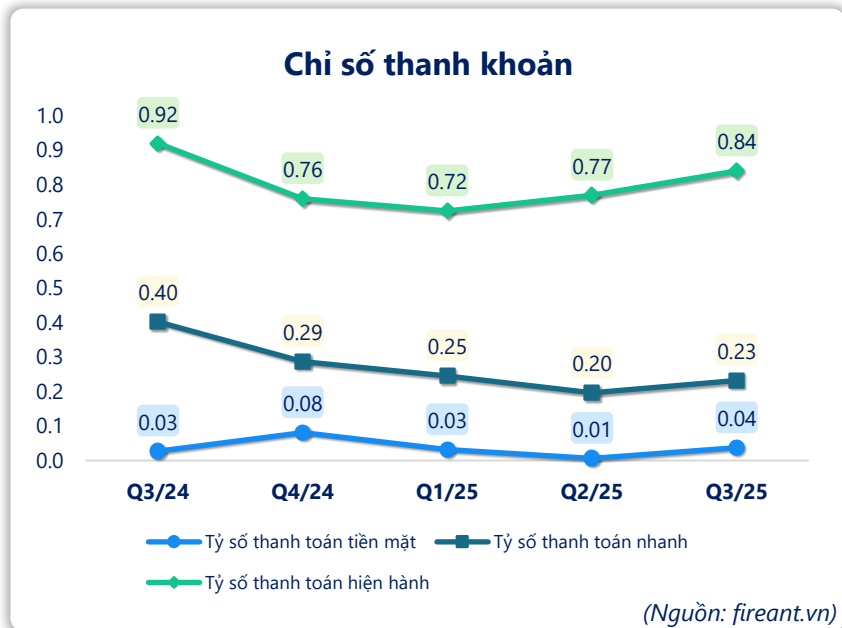
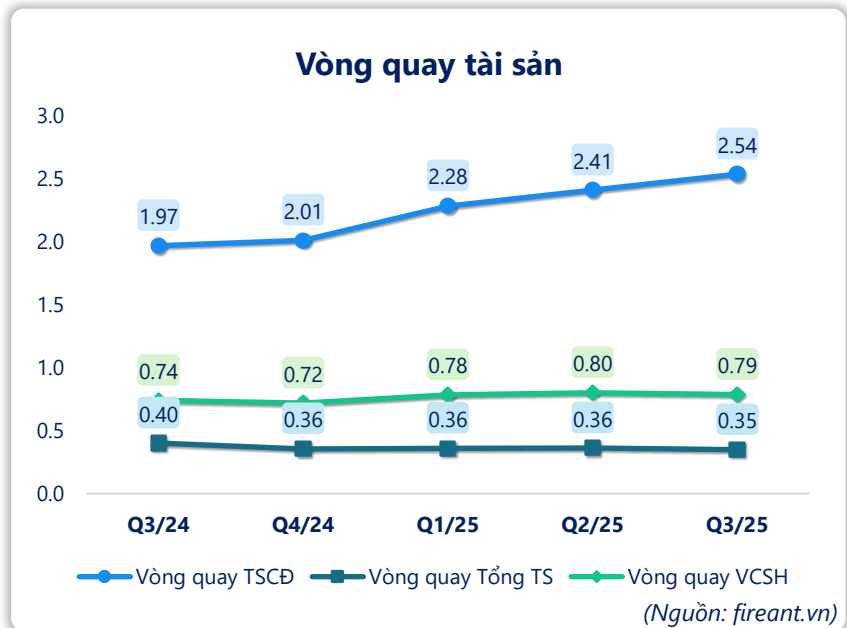
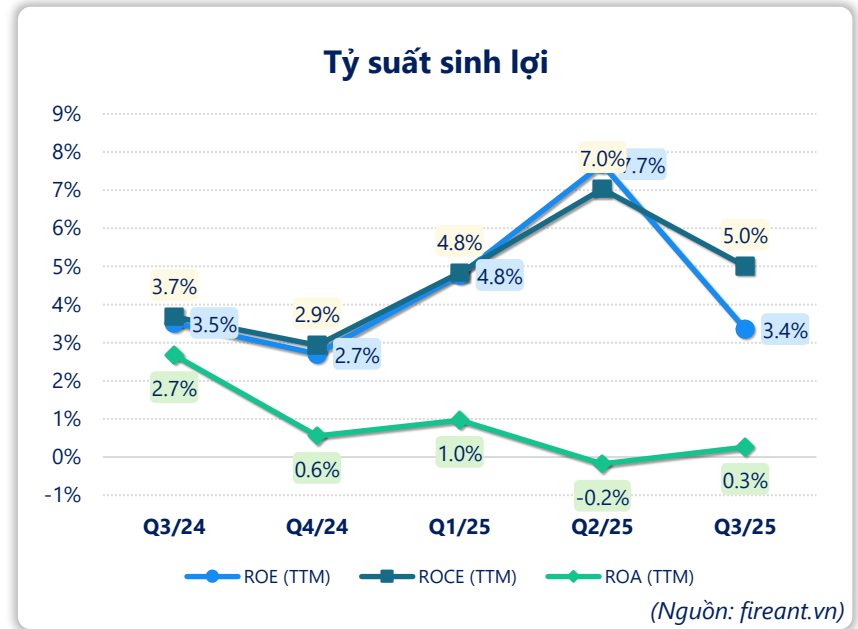
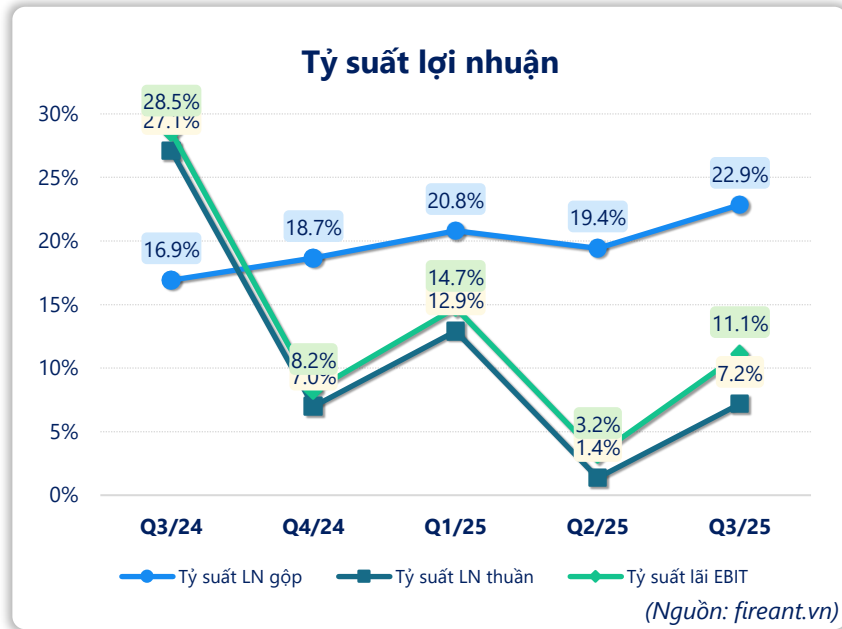
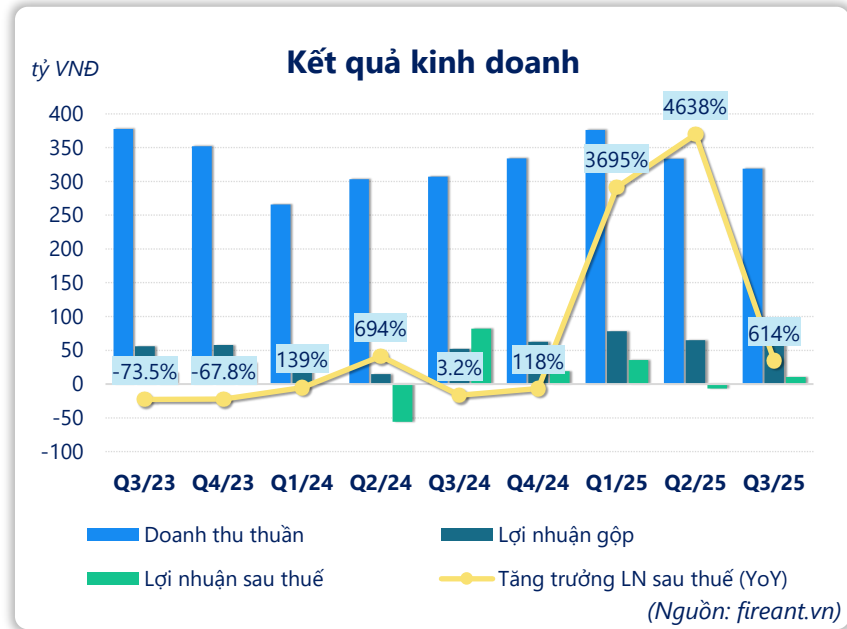


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		25,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		18,793
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		13,000
SL cổ phiếu LH		96,636,924
KLGD BQ 20 phiên (CP)		55,760
% sở hữu nước ngoài		12.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,455
P/E		42.2
EPS		602

	YTD	1T	3T	6T
STK	48.5%	43.3%	37.9%	45.3%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,115	3,811	8.0%
Tài sản ngắn hạn	1,286	997	29.0%
Tiền và tương đương tiền	56.5	106	-46.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	111	105	5.0%
Hàng tồn kho	930	616	50.9%
Tài sản ngắn hạn khác	189	170	11.2%
Tài sản dài hạn	2,829	2,814	0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	491	561	-12.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,210	2,111	4.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	13.8	-100%
Tài sản dài hạn khác	128	129	-0.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,368	2,104	12.5%
Nợ ngắn hạn	1,531	1,311	16.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,046	858	22.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	392	378	3.7%
Nợ dài hạn	837	793	5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	836	792	5.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,747	1,707	2.3%
Vốn chủ sở hữu	1,747	1,707	2.3%
Vốn điều lệ	966	966	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	307	334	376	333	319
Giá vốn hàng bán	255	272	298	269	246
Lợi nhuận gộp	52.0	62.4	78.3	64.8	72.9
Doanh thu HĐTC	11.4	-12.7	10.8	9.84	7.65
Chi phí TC	-36.5	13.4	24.2	54.6	42.0
Chi phí lãi vay	4.45	4.10	6.81	8.81	12.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.35	2.50	2.22	2.59	2.07
Chi phí QLDN	14.3	10.4	14.0	12.9	13.5
LN thuần từ HĐKD	83.2	23.3	48.6	4.56	23.0
Lợi nhuận khác	0.01	0.01	0.14	-2.78	0.01
LN trước thuế	83.2	23.3	48.7	1.77	23.0
Lợi nhuận sau thuế	81.8	18.8	35.6	-6.61	10.4
LNST của CĐ cty mẹ	81.8	18.8	35.6	-6.61	10.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.8	227	-85.5	-74.2	-67.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-133	-104	-41.2	-38.5	21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.0	-46.7	66.5	75.6	93.9
Tiền đầu kỳ	106	30.9	106	45.4	8.22
Lưu chuyển tiền thuần	-75.6	76.2	-60.1	-37.1	48.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.51	-1.51	-0.09	-0.01	-0.03
Tiền cuối kỳ	30.9	106	45.4	8.22	56.5

(Nguồn: fireant.vn)